

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THÁI BÌNH DƯƠNG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên
Ông Đoàn Đình Hiếu	Thành viên
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Trương Minh Hùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Mạnh Tuấn	Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Quý	Phó Giám đốc
Ông Lê Trúc Lâm	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Mạnh Tuấn
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số: 0162 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 03 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

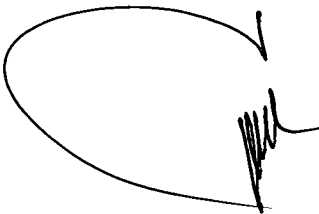
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		861.091.885.447	1.182.273.717.285
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	196.801.630.863	634.347.157.463
1. Tiền	111		4.800.462.876	29.378.727.547
2. Các khoản tương đương tiền	112		192.001.167.987	604.968.429.916
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		389.200.000.000	141.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	389.200.000.000	141.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		253.084.181.631	365.167.112.378
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	245.943.609.803	350.624.498.686
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		687.635.366	56.254.796
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	6.452.936.462	14.486.358.896
IV. Hàng tồn kho	140		17.445.244.354	8.455.808.235
1. Hàng tồn kho	141	8	17.445.244.354	8.455.808.235
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.560.828.599	32.803.639.209
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9a	4.560.828.599	1.000.536.999
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	5.042.302.210
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13a	-	26.760.800.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.978.716.459.003	1.671.218.510.223
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		395.000.000	395.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7b	395.000.000	395.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.951.830.461.543	1.652.124.299.125
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.951.830.461.543	1.652.124.299.125
- Nguyên giá	222		3.291.433.786.727	2.856.292.805.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.339.603.325.184)	(1.204.168.506.420)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		65.000.000	65.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(65.000.000)	(65.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		26.490.997.460	18.699.211.098
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9b	1.911.111.129	2.311.111.125
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	24.579.886.331	16.388.099.973
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.839.808.344.450	2.853.492.227.508

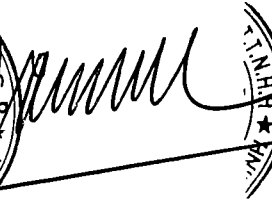
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.590.820.363.486	1.583.752.381.757
I. Nợ ngắn hạn	310		617.930.791.387	697.993.816.551
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	155.020.401.437	258.967.015.684
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13b	17.094.616.204	34.081.433.285
3. Phải trả người lao động	314		3.149.246.049	2.436.411.635
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	5.972.549.406	81.520.931.597
5. Phải trả ngắn hạn khác	320	15	99.212.502.138	8.007.473.678
6. Vay ngắn hạn	321	16	331.283.367.791	310.181.802.227
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.198.108.362	2.798.348.445
II. Nợ dài hạn	330		972.889.572.099	885.758.565.206
1. Vay dài hạn	338	17	964.522.488.766	877.391.481.873
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	8.367.083.333	8.367.083.333
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.248.987.980.964	1.269.739.845.751
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.248.987.980.964	1.269.739.845.751
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		942.750.280.000	942.750.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		942.750.280.000	942.750.280.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		140.145.536.670	49.451.317.900
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.874.782.311	1.874.782.311
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		164.217.381.983	275.663.465.540
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		84.752.565.644	94.275.028.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		79.464.816.339	181.388.437.540
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.839.808.344.450	2.853.492.227.508


Nguyễn Thị Phương Lan
Người lập biểu


Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng



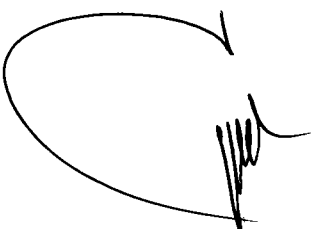
Hồ Mạnh Tuấn
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		832.455.929.842	672.426.028.462
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10	22	832.455.929.842	672.426.028.462
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	23	754.280.312.550	561.669.537.530
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		78.175.617.292	110.756.490.932
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	43.200.009.855	38.682.264.393
6. Chi phí tài chính	22	26	14.367.152.739	20.136.941.645
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.965.962.624	10.996.351.828
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	9.067.745.896	8.781.400.038
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		97.940.728.512	120.520.413.642
9. Thu nhập khác	31		1.258.252.231	-
10. Chi phí khác	32		29.419.327	-
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.228.832.904	-
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		99.169.561.416	120.520.413.642
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	27.896.531.435	33.643.656.411
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	11	(8.191.786.358)	(6.169.099.831)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		79.464.816.339	93.045.857.062
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	815	955


Nguyễn Thị Phương Lan
Người lập biểu


Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Tuấn
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	99.169.561.416	120.520.413.642
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	135.434.818.764	125.298.749.844
Các khoản dự phòng	03	-	17.600.000.000
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(849.824.923)	7.950.648.679
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(21.354.798.139)	(20.280.114.197)
Chi phí lãi vay	06	8.965.962.624	10.996.351.828
3. Lợi nhuận từ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	221.365.719.742	262.086.049.796
Thay đổi các khoản phải thu	09	141.244.286.656	(202.551.042.457)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(8.989.436.119)	5.775.151.533
Thay đổi các khoản phải trả	11	(222.493.915.442)	47.533.221.234
Thay đổi chi phí trả trước	12	(3.160.291.604)	261.707.284
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.840.318.363)	(11.829.256.803)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.249.499.655)	(22.028.778.011)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.542.293.209)	(1.103.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	97.334.252.006	78.144.052.576
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(434.786.495.392)	-
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(389.200.000.000)	(277.135.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	141.500.000.000	131.000.000.000
4. Tiền thu từ lãi tiền gửi	27	23.996.544.440	17.863.755.772
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(658.489.950.952)	(128.271.244.228)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	260.474.400.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(136.863.205.210)	(132.775.840.471)
3. Cổ tức đã trả	36	(2.660.000)	(7.723.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	123.608.534.790	(132.783.563.971)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(437.547.164.156)	(182.910.755.623)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	634.347.157.463	648.356.252.821
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.637.556	(22.636.292)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	196.801.630.863	465.422.860.906

Nguyễn Thị Phương Lan
Người lập biểu

Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng

Lê Mạnh Tuấn
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305475110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2008 và sửa đổi lần thứ 7 ngày 31 tháng 8 năm 2016. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103009251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 01 năm 2008.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 24 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 22 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, đào tạo nghề, dịch vụ giới thiệu việc làm, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, bốc xếp hàng hóa, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, bán buôn chuyên doanh khác, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên, kinh doanh vận tải đa phương quốc tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải

Số năm
11,5 - 15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba (03) năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị khoản bảo lãnh vay. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động đó. Riêng chi phí sửa chữa định kỳ đối với tàu cho thuê sẽ do bên thuê tàu chịu trách nhiệm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	92.927.090	51.252.938
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.707.535.786	29.327.474.609
Các khoản tương đương tiền (*)	192.001.167.987	604.968.429.916
	196.801.630.863	634.347.157.463

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một (01) tuần đến ba (03) tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 1% đến 5,5% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 4,8% đến 5,5%).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản tương đương tiền với số tiền là 156.500.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 đồng) được thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình (Thuyết minh số 17).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 5,1% đến 7,2% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 5,1% đến 7,3%).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với số tiền là 105.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 đồng) được thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình (Thuyết minh số 17).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	178.810.366.134	281.224.920.823
Các khoản phải thu khách hàng khác	67.133.243.669	69.399.577.863
	245.943.609.803	350.624.498.686

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.673.519.708	4.888.054.810
+ Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng	537.657.534	4.426.487.671
+ Khác	1.135.862.174	461.567.139
Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng SK Shipping Co., Ltd.	4.708.952.329	3.461.868.493
Tạm ứng cho nhân viên	60.434.425	50.000.000
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	10.000.000
Khác	30.000	-
	6.452.936.462	14.486.358.896
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	395.000.000	395.000.000
	395.000.000	395.000.000

8. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu, vật tư và phụ tùng tồn trên tàu tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện phí bảo hiểm và chi phí IS tàu Apollo tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện phí bảo lãnh các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	2.856.292.805.545
Tăng trong kỳ	435.140.981.182
Số dư cuối kỳ	3.291.433.786.727
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	1.204.168.506.420
Khấu hao trong kỳ	135.434.818.764
Số dư cuối kỳ	1.339.603.325.184
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	1.652.124.299.125
Tại ngày cuối kỳ	1.951.830.461.543

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp tài sản là tàu chở dầu thô PVT Athena và kho nổi FSO Đại Hùng Queen 105.000DWT với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.516.689.480.361 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.652.124.299.125 đồng) để đảm bảo cho khoản vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Khấu hao tài sản cố định VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	4.527.258	16.383.572.715	16.388.099.973
Ghi vào kết quả kinh doanh trong kỳ	-	8.191.786.358	8.191.786.358
Số dư cuối kỳ	4.527.258	24.575.359.073	24.579.886.331

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	106.567.766.235	213.885.193.563
b. Phải trả người bán là bên thứ ba	48.452.635.202	45.081.822.121
Cockett Marine Oil (Asia) Pte., Ltd.	-	13.185.451.727
Zhoushan Xinya Shipyard Co., Ltd.	-	28.115.989.750
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Quốc tế	-	3.158.766.133
Yasmine Oceanway S.A	34.674.052.536	-
Khác	13.778.582.666	621.614.511
	155.020.401.437	258.967.015.684

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Phân loại lại VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.600.000.000	2.490.107.787	20.090.107.787	-
Khác	9.160.800.000	(2.490.107.787)	6.670.692.213	-
	26.760.800.000	-	26.760.800.000	-
	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	6.503.298.983	11.112.234.637	17.546.915.704	68.617.916
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	2.976.426.003	2.976.426.003	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	1.643.218.875	1.643.218.875	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.442.321.072	27.896.531.435	38.339.607.442	16.999.245.065
Thuế thu nhập cá nhân	135.813.230	371.914.515	480.974.522	26.753.223
Thuế nhà thầu	-	939.207.281	939.207.281	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Khác	-	4.646.485.800	4.646.485.800	-
	34.081.433.285	49.589.018.546	66.575.835.627	17.094.616.204

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí thuê tàu ngoài, cảng phí, đại lý	2.375.832.915	76.422.891.249
Chi phí lãi vay	3.486.716.491	3.775.516.073
Khác	110.000.000	1.322.524.275
	5.972.549.406	81.520.931.597

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	63.738.849.958	5.634.397.225
- Cổ tức phải trả	61.200.000.000	-
- Khác	2.538.849.958	5.634.397.225
Cổ tức phải trả	33.336.526.900	264.158.900
Trilliance Petrochemical Company (Hồng Kông) (*)	2.105.287.370	2.095.820.339
Khác	31.837.910	13.097.214
	99.212.502.138	8.007.473.678

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty ghi nhận khoản phải trả khác với Trilliance Petrochemical Company (Hồng Kông) với số tiền là 2.105.287.370 đồng. Khoản phải trả khác này liên quan đến dịch vụ đã cung cấp trong năm 2016 nhưng chưa ghi nhận doanh thu do đang trong quá trình giải quyết tranh chấp. Kết quả của việc tranh chấp chưa được xác định, vì vậy, công ty đang ghi nhận khoản tiền này vào khoản mục phải trả khác trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

16. VAY NGẮN HẠN

	Trong kỳ				Số cuối kỳ VND
	Số đầu kỳ VND	Chuyển từ vay dài hạn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Thanh toán VND	
Ngân hàng Citibank Việt Nam	227.436.814.515	110.198.318.985	(13.764.909.068)	95.455.607.619	228.414.616.813
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	67.912.508.336	33.956.254.168	-	33.956.254.168	67.912.508.336
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	14.832.479.376	7.187.359.604	346.951.695	7.451.343.423	14.915.447.252
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	-	20.038.649.235	2.146.155	-	20.040.795.390
	310.181.802.227	171.380.581.992	(13.415.811.218)	136.863.205.210	331.283.367.791

17. VAY DÀI HẠN

	Trong kỳ				Số cuối kỳ VND
	Số đầu kỳ VND	Tăng VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Chuyển sang nợ dài hạn trả VND	
Ngân hàng Citibank Việt Nam (*)	429.852.014.554	-	(2.160.958.404)	110.198.318.985	317.492.737.165
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (**)	373.375.717.172	-	-	33.956.254.168	339.419.463.004
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (***)	74.163.750.147	-	144.493.444	7.187.359.604	67.120.883.987
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình (****)	-	260.474.400.000	53.653.845	20.038.649.235	240.489.404.610
	877.391.481.873	260.474.400.000	(1.962.811.115)	171.380.581.992	964.522.488.766

(*) Khoản vay từ Ngân hàng Citibank Việt Nam thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí ("Tổng Công ty") có tổng hạn mức 98.004.105 Đô la Mỹ nhằm tài trợ cho dự án mua tàu Athena và đóng mới tàu dầu thô Aframax. Khoản vay này được đảm bảo bằng doanh thu về cước tàu của Công ty, phần vốn góp của Tổng Công ty vào Công ty và bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, chịu lãi suất 5,01%/năm đối với dự án mua tàu Athena và 5,1%/năm đối với dự án đóng tàu Aframax. Khoản vay sẽ được thanh toán trong 20 kỳ bán niên từ ngày 21 tháng 5 năm 2011 đến ngày 21 tháng 11 năm 2020.

(**) Khoản vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua Tổng Công ty với số tiền là 627 tỷ đồng nhằm hỗ trợ cho Công ty thanh toán số tiền vay từ Ngân hàng Citibank Việt Nam đến hạn trả trong năm 2011. Như trình bày tại Thuyết minh số 10, khoản vay này có tài sản đảm bảo là tàu chở dầu thô PVT Athena và kho nổi FSO Đại Hùng Queen 105.000DWT. Khoản vay chịu lãi suất 2,5%/năm và sẽ được thanh toán trong 10 năm bắt đầu từ ngày 30 tháng 9 năm 2015.

(***) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam với tổng hạn mức là 10 triệu Đô la Mỹ để thực hiện dự án chuyển đổi tàu chở dầu thô 105.000 DWT thành kho nổi. Khoản vay này không có đảm bảo, chịu lãi suất 3%/năm trong năm đầu tiên và 2,5%/năm ở các năm tiếp theo và đến hạn thanh toán trong vòng mười năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên (vào ngày 11 tháng 12 năm 2015).

(****) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình với tổng hạn mức 13 triệu Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu chở dầu Apollo (số IMO: 9321964) đóng tại Nhật năm 2006. Như trình bày tại Thuyết minh số 4 và số 5, khoản vay này được đảm bảo bằng khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình, chịu lãi suất 5,35%/năm trong sáu (06) tháng đầu tiên, từ tháng thứ bảy trở đi, lãi suất được điều chỉnh định kỳ sáu (06) tháng một lần và sẽ được thanh toán trong 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên (ngày đến hạn trả nợ cuối cùng là ngày 22 tháng 6 năm 2026).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	331.283.367.791	310.181.802.227
Trong năm thứ hai	440.402.291.947	512.597.006.449
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	368.728.651.725	248.234.969.412
Sau năm năm	155.391.545.094	116.559.506.012
	1.295.805.856.557	1.187.573.284.100
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn – Thuyết minh số 16)	331.283.367.791	310.181.802.227
Số phải trả sau 12 tháng	964.522.488.766	877.391.481.873

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện dự phòng sửa chữa định kỳ tàu PVT Athena.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số lượng cổ phần được phép phát hành	94.275.028	94.275.028
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	942.750.280.000	942.750.280.000
<u>Đã được phát hành và góp vốn đủ:</u>		
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	94.275.028	94.275.028
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	942.750.280.000	942.750.280.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

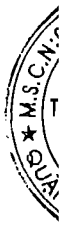
MẪU SỐ B 09a-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Số dư đầu kỳ	942.750.280.000	5.401.849.150	1.874.782.311	142.424.496.750	1.092.451.408.211
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	93.045.857.062	93.045.857.062
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	44.049.468.750	-	(44.049.468.750)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối kỳ	942.750.280.000	49.451.317.900	1.874.782.311	187.320.885.062	1.181.397.265.273
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Số dư đầu kỳ	942.750.280.000	49.451.317.900	1.874.782.311	275.663.465.540	1.269.739.845.751
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	79.464.816.339	79.464.816.339
Trích quỹ đầu tư phát triển (1)	-	90.694.218.770	-	(90.694.218.770)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	-	(5.441.653.126)	(5.441.653.126)
Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành (1)	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Công bố chia cổ tức cho cổ đông (2)	-	-	-	(94.275.028.000)	(94.275.028.000)
Số dư cuối kỳ	942.750.280.000	140.145.536.670	1.874.782.311	164.217.381.983	1.248.987.980.964

(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TBD/ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019, Công ty đã phê duyệt việc trích lập các quỹ bao gồm số trích lập bổ sung quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý, điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018.

(2) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TBD/ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019, Công ty đã công bố chia cổ tức năm 2018 cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 với số tiền là 94.275.028.000 đồng. Trong kỳ, Công ty chưa chi trả cổ tức.



Chi tiết các cổ đông sở hữu cổ phần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ	
	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	612.000.000.000	64,92%
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	120.000.000.000	12,73%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	95.437.470.000	10,12%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu Khí	84.496.530.000	8,96%
Các cổ đông khác	30.816.280.000	3,27%
	942.750.280.000	100%

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 2.424.240.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.232.320.000 đồng) (Thuyết minh số 30).

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	9.459	7.908
Euro (EUR)	549	701

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu tiền bồi thường	78.702.730.000	80.000.000.000

Theo Nghị quyết số 03/NQ-TBD-HĐQT ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng Quản trị, Công ty đánh giá số tiền này khả năng thu hồi thấp nên đã quyết định chuyển ra tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán để tiếp tục theo dõi và xử lý theo quy định.

Ngày 11 tháng 01 năm 2019, Công ty nhận được số tiền 1.297.270.000 đồng do Bà Huỳnh Thị Huyền Như bồi thường và đã hạch toán thu nhập khác theo Quyết định số 101/QĐ-CTHADS ngày 10 tháng 01 năm 2019 của Cục thi hành án dân sự.

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, cho thuê kho chứa nổi FSO và dịch vụ quản lý tàu. Đây là các hoạt động cung cấp dịch vụ cho tàu và chỉ có một bộ phận của Công ty thực hiện. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

22. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu dịch vụ vận tải dầu thô	489.863.166.874	353.228.892.458
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	130.906.962.739	129.463.870.000
Doanh thu dịch vụ quản lý tàu	211.685.800.229	189.733.266.004
	832.455.929.842	672.426.028.462
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	459.537.125.547	600.230.827.516

23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải dầu thô	480.769.124.040	292.186.823.327
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	62.673.679.368	80.273.679.368
Giá vốn dịch vụ quản lý tàu	210.837.509.142	189.209.034.835
	754.280.312.550	561.669.537.530

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.152.690.040	69.442.103.727
Chi phí nhân công	11.638.115.369	11.225.287.661
Chi phí khấu hao tài sản cố định	135.434.818.764	125.298.749.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	213.465.977.462	54.064.054.767
Chi phí khác bằng tiền	391.656.456.811	310.420.741.569
	763.348.058.446	570.450.937.568

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	21.354.798.139	20.280.114.197
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.845.211.716	18.402.150.196
	43.200.009.855	38.682.264.393

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	8.965.962.624	10.996.351.828
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.401.190.115	9.140.589.817
	14.367.152.739	20.136.941.645

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	4.019.569.439	3.606.741.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.050.587.455	800.356.497
Chi phí khác bằng tiền	3.997.589.002	4.374.301.810
	9.067.745.896	8.781.400.038

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	28.050.464.489	27.633.812.347
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(153.933.054)	6.009.844.064
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.896.531.435	33.643.656.411

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	99.169.561.416	120.520.413.642
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các chi phí không được khấu trừ	41.082.761.027	50.178.218.031
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(32.529.569.936)
Thu nhập tính thuế	140.252.322.443	138.169.061.737
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.050.464.489	27.633.812.347

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	79.464.816.339	93.045.857.062
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý, điều hành (*)	(2.633.944.490)	(3.041.375.712)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	76.830.871.849	90.004.481.350
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phần)	94.275.028	94.275.028
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	815	955

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động như trên và số liệu ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 3% lợi nhuận sau thuế và quỹ thưởng ban quản lý, điều hành tương ứng với tỷ lệ trích trong năm 2018 của Công ty. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ	1.168.080.000	988.080.000

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	1.616.160.000	1.616.160.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	808.080.000	1.616.160.000
	2.424.240.000	3.232.320.000

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải thanh toán cho việc thuê văn phòng Công ty. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 43,5 tháng tính từ ngày 15 tháng 5 năm 2014.

Công ty là bên cho thuê:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ	208.781.052.596	129.463.870.000

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	311.854.240.000	261.073.550.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	98.707.260.000
	311.854.240.000	359.780.810.000

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền Công ty sẽ thu từ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí từ việc cho thuê kho nổi FSO Đại Hùng Queen với thời hạn cho thuê năm (05) năm tính từ ngày 17 tháng 5 năm 2015 và Dawning Shipping Pte Ltd từ việc cho thuê tàu Athena với thời hạn thuê tính từ ngày 28 tháng 12 năm 2018 đến 27 tháng 12 năm 2019.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 17 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	1.295.805.856.557	1.187.573.284.100
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	196.801.630.863	634.347.157.463
Nợ thuần	1.099.004.225.694	553.226.126.637
Vốn chủ sở hữu	1.248.987.980.964	1.269.739.845.751
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,88	0,44

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	196.801.630.863	634.347.157.463
Đầu tư tài chính ngắn hạn	389.200.000.000	141.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	252.731.111.840	365.505.857.582
	838.732.742.703	1.141.353.015.045
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.295.805.856.557	1.187.573.284.100
Phải trả người bán và phải trả khác	254.232.903.575	266.974.489.362
Chi phí phải trả	5.972.549.406	81.520.931.597
	1.556.011.309.538	1.536.068.705.059

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
USD	219.973.455	182.810.107	935.981.784.945	863.658.566.560
EUR	14.437.385	18.517.238	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của USD và EUR.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
USD	(28.072.854.345)	(25.745.459.570)
EUR	433.122	560.248
	(28.072.421.223)	(25.744.899.322)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của khoản vay của Công ty đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất thả nổi của khoản vay này tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty trong kỳ sẽ giảm/tăng với số tiền là 12.958.058.566 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: lợi nhuận trước thuế giảm/tăng 13.330.502.229 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng có uy tín trên thị trường.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	196.801.630.863	-	-	196.801.630.863
Đầu tư tài chính ngắn hạn	389.200.000.000	-	-	389.200.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	252.336.111.840	395.000.000	-	252.731.111.840
	838.337.742.703	395.000.000	-	838.732.742.703
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	331.283.367.791	809.130.943.672	155.391.545.094	1.295.805.856.557
Phải trả người bán và phải trả khác	254.232.903.575	-	-	254.232.903.575
Chi phí phải trả	5.972.549.406	-	-	5.972.549.406
	591.488.820.772	809.130.943.672	155.391.545.094	1.556.011.309.538
Chênh lệch thanh khoản thuần	246.848.921.931	(808.735.943.672)	(155.391.545.094)	(717.278.566.835)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu kỳ				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	634.347.157.463	-	-	634.347.157.463
Đầu tư tài chính ngắn hạn	141.500.000.000	-	-	141.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu	365.110.857.582	395.000.000	-	365.505.857.582
	1.140.958.015.045	395.000.000	-	1.141.353.015.045
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	310.181.802.227	760.831.975.861	116.559.506.012	1.187.573.284.100
Phải trả người bán và phải trả khác	266.974.489.362	-	-	266.974.489.362
Chi phí phải trả	81.520.931.597	-	-	81.520.931.597
	658.677.223.186	760.831.975.861	116.559.506.012	1.536.068.705.059
Chênh lệch thanh khoản thuần	482.230.791.859	(760.436.975.861)	(116.559.506.012)	(394.715.690.014)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức có thể kiểm soát được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
 Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí -
 Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)
 Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí -
 Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt
 Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
 Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
 Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ

Bên liên quan (Tiếp theo)

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
 Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam
 Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành
 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn
 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu
 Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)
 Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp
 Tàu thủy Dung Quất
 Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn
 Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam

Mối quan hệ

Cùng Công ty mẹ
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	455.956.372.013	600.230.827.516
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	3.580.753.534	-
	459.537.125.547	600.230.827.516
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	49.515.957.491	73.748.628.765
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	72.668.866.354	82.534.916.409
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	41.516.467.761	48.157.181.534
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	68.213.643.127	57.645.815.036
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	18.827.957.672	20.218.447.380
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)	19.157.191.250	15.425.542.441
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	1.977.116.294	2.300.873.205
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	481.857.762	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	265.950.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	56.422.000	73.307.800
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	180.000.000	188.330.000
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)	56.888.709	57.429.035
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	337.695.587	53.893.041
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	6.000.000
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	1.116.068.221	1.266.086.991
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	7.849.894.403	9.730.264.837
Trả nợ vay		
a. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	7.451.343.423	7.251.218.932
b. Các khoản vay thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí		
Trả nợ vay Ngân hàng Citibank Việt Nam	95.455.607.619	93.305.504.772
Trả nợ vay Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	33.956.254.168	32.219.116.767
	129.411.861.787	125.524.621.538

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương	479.000.000	402.659.000
Thù lao	75.000.000	75.000.000
	554.000.000	477.659.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	174.188.279.157	248.357.132.899
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	412.597.987
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	4.622.086.977	32.455.189.937
	178.810.366.134	281.224.920.823

Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	463.062.174	461.567.139
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	672.800.000	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (*)	537.657.534	4.426.487.671
	1.673.519.708	4.888.054.810

(*) Phải thu Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam thể hiện lãi dự thu tiền gửi ngân hàng.

Phải trả người bán		
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	107.888.346.400
Tổng Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu khí	-	210.743.968
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)	9.643.348.275	17.166.621.230
Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	18.144.229.500	34.195.447.230
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	4.226.114.328
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	39.181.718.416	26.620.464.077
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	16.669.678.280	16.542.440.150
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	22.402.277.775	6.946.388.630
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	489.130.489	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	4.383.500	22.627.550
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	33.000.000	66.000.000
	106.567.766.235	213.885.193.563

Phải trả khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	63.738.849.958	2.780.720.325
- Cổ tức phải trả	61.200.000.000	-
- Chi phí lãi vay	2.538.849.958	2.780.720.325
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	2.853.676.900
	63.738.849.958	5.634.397.225

Các khoản vay		
a. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	82.036.331.239	88.996.229.523

b. Các khoản vay thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí		
Vay từ Ngân hàng Citibank Việt Nam	545.907.353.978	657.288.829.069
Vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	407.331.971.340	441.288.225.508
	953.239.325.318	1.098.577.054.577

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

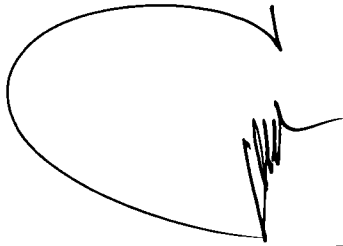
Tiền thu từ lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 5.246.609.863 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.888.356.164 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 6.025.566.449 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.556.236.398 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 354.485.790 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 20.090.107.787 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 đồng), là số tiền thuế phát sinh trong kỳ đã thanh toán bằng cách căn trừ với số thuế và các khoản phải thu nhà nước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Khoản chi cổ tức cho cổ đông không bao gồm 94.536.526.900 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 264.158.900 đồng), là số tiền cổ tức chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Nguyễn Thị Phương Lan
Người lập biểu
Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng

Lê Mạnh Tuấn
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019